

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2020/DS-PT**
Ngày: 09/3/2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Tấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đào

Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Thu H, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Ấp K3, xã VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồng: Ông Phan Thanh Th, sinh năm: 1949. Địa chỉ: Khu phố VP2, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2020) - (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn L, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Ấp LR, xã TTh, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *NLQ* (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị Thu H và người đại diện là ông Phan Thanh Th trình bày:

Bà H có làm chủ hội, vào ngày 10/6/2017 âm lịch mở dây hội 3.000.000 đồng/tháng, có 24 phần hội (chưng hội), trong đó anh L tham gia 03 phần hội. Khi kêu hội đến lần thứ 03 vào ngày 10/7/2017 thì anh L kêu 810.000 đồng, nên hốt hội (anh L nhận tiền hội là 46.110.000 đồng). Như vậy anh L phải đóng hội chết 21 lần nhưng chỉ đóng được 06 lần, còn lại 15 lần không đóng bằng 45.000.000 đồng.

Lần thứ 4 ngày 10/8/2017, anh L kêu 750.000 đồng nên hốt hội (anh L nhận tiền hội là 47.250.000 đồng), như vậy anh L phải đóng hội chết là 20 lần nhưng chỉ đóng được 05 lần, còn lại 15 lần không đóng bằng 45.000.000 đồng.

Lần thứ 06 ngày 10/10/2017, anh L kêu 710.000 đồng nên hốt hội (anh L nhận tiền hốt hội là 48.720.000 đồng), như vậy anh L phải đóng hội chết 18 lần nhưng chỉ đóng được 03 lần còn lại 15 lần không đóng bằng 45.000.000 đồng.

Tóm lại, dây hội 3.000.000 đồng/tháng, anh L có 03 phần, mỗi phần còn nợ lại 15 lần $[(3.000.000đ \times 15 \text{ lần}) \times 3 \text{ phần}]$ là 135.000.000 đồng.

Ngày 25/6/2017, bà H mở dây hội 2.000.000 đồng/tháng, có 24 phần hội (chưng hội), trong đó ban đầu anh L tham gia 03 phần hội, nhưng sang cho người khác 01 phần chỉ còn 02 phần. Khi kêu hội lần thứ 02 ngày 25/6/2017 (âm lịch do nhuần 02 tháng 06) anh L kêu 500.000 đồng nên hốt hội (anh L nhận 28.000.000 đồng), anh L phải đóng lại hội chết là 22 lần nhưng anh L chỉ đóng được 07 lần, còn lại 15 lần không đóng là 30.000.000 đồng

Lần thứ 05 ngày 25/9/2017, anh L kêu 510.000 đồng nên hốt hội (anh L nhận tiền hốt hội là 31.820.000 đồng), anh L phải đóng lại hội chết 19 lần nhưng anh L đóng được 04 lần, còn lại 15 lần không đóng là 30.000.000 đồng.

Tóm lại, dây hội 2.000.000 đồng/tháng anh L có 02 phần, mỗi phần nợ 15 lần (tức là 30.000.000 đồng/phần $\times 2$ phần) là 60.000.000 đồng.

Đối với NLQ thì tham gia dây hội 2.000.000 đồng/tháng. Dây hội mở ngày 06/6/2017 (tháng 06 sau), có 23 phần hội, NLQ tham gia 01 phần. Ngày 06/6/2017 khai hội lần 01 chị Ng kêu 400.000 đồng hốt hội, ngày 06/7/2017 khai hội lần 2 chị Th1 kêu 450.000 đồng hốt hội, ngày 06/8/2017 khai hội lần 3 NLQ kêu 530.000 đồng hốt hội (NLQ nhận tiền hội 32.400.000 đồng), như vậy NLQ phải đóng hội chết 20 lần nhưng chỉ đóng được 05 lần, còn 15 lần không đóng là 30.000.000 đồng. Dây hội của NLQ là do anh L tham gia cho NLQ và hứa chịu trách nhiệm bảo lãnh, vì bà H không biết NLQ là ai. Tất cả các lần kêu hội và đóng hội đều do anh L thực hiện. Chỉ có ngày hốt hội thì anh L dẫn NLQ qua và NLQ

ký nhận tiền hốt hụi. Bà H chỉ gặp NLQ được một lần duy nhất là vào ngày nhận tiền hụi, do anh L bảo lãnh nên mới cho NLQ chơi, chứ không biết nhà cửa gì của NLQ.

Do đó, yêu cầu anh Trương Văn L trả tổng số tiền 225.000.000 đồng (trong đó phần của ông L là 195.000.000 đồng và phần ông L bảo lãnh cho NLQ là 30.000.000 đồng) và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 03/12/2017 đến 03/01/2019 là 13 tháng (lãi 7,5%/năm) bằng 18.281.000 đồng, tiếp tục tính lãi đến khi trả xong nợ. Chỉ yêu cầu ông L trả nợ, không yêu cầu gì đối với vợ ông L.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn yêu cầu anh L trả số tiền hụi còn nợ là 195.000.000 đồng; còn số tiền hụi của NLQ 30.000.000 đồng anh L không thừa nhận bảo lãnh thì thỏa thuận cho NLQ trả. Bà H rút yêu cầu đối với số tiền lãi 18.281.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trương Văn L trình bày:

Bà H trình bày về số dây hụi, số phần hụi tham gia, số tiền anh hốt hụi và số nợ của anh là 195.000.000 đồng là đúng. Còn phần hụi của NLQ là anh chỉ giới thiệu cho NLQ chơi hụi với bà H, chứ không có bảo lãnh cho NLQ. Anh L không thống nhất trả nợ cho bà H, vì trước khi NLQ làm biên nhận thì đã có trao đổi với bà H sang hụi cho NLQ, bà H đồng ý nên anh về kêu NLQ làm biên nhận rồi đem qua cho bà H ký tên. Do đó, số nợ này anh đã chuyển cho NLQ, NLQ trả cho bà H chứ anh không còn nghĩa vụ trả cho bà H. Số tiền 197.000.000 đồng NLQ làm biên nhận là phần nợ riêng của anh, chứ không có 30.000.000 đồng mà NLQ nợ tiền hụi của bà H. Số tiền hụi có tranh chấp anh L chịu trách nhiệm giải quyết, không yêu cầu đưa vợ vào tham gia.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa NLQ trình bày:

NLQ và bà H không quen biết nhau, anh L là người quen do ở gần nhà và cùng là lái mua tôm. Bà H là do anh L giới thiệu và bảo lãnh cho chơi hụi, ông chỉ gặp bà H được một lần vào ngày hốt hụi (không nhớ ngày nào), còn trước đó nói chơi hụi thì anh L ghi tên cho chơi và anh L đứng ra bảo lãnh nói chuyện với bà H. Việc khui hụi bao nhiêu, đóng bao nhiêu là do anh L thông báo và ông đưa tiền cho anh Lợi đóng. Ông tham gia 01 phần hụi 2.000.000 đồng/tháng.

Khoảng tháng 05/2017, ông có thiếu nợ anh L dồn lại nhiều lần là 80.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng. Cứ tính lãi dồn vào gốc lên hoài tới, đến ngày đóng lãi không có tiền thì làm biên nhận tiếp, vốn cộng lãi ghi biên nhận. Nhưng khi đóng lãi không nổi thì anh L có giới thiệu cho chơi 01 chung hụi của bà H. Bà H không biết ông là ai, nhưng anh L đứng ra bảo lãnh nên bà H cho tham gia 01 chung hụi

2.000.000 đồng/tháng. NLQ hốt được 32.400.000 đồng nhưng ngày hốt hụi mới gặp bà H, còn trước đó chỉ đóng hụi qua trung gian là anh L. Ngày hốt hụi đi qua cùng anh L để nhận tiền, bà H giao tiền cho ông, ông trả tiền lãi cho anh L hai mươi mấy triệu ngay lúc đó, số còn lại ông chi xài. Sau khi hốt hụi có đóng hụi lại được 04 - 05 lần, đưa tiền cho anh L đóng thay. Sau khi đóng lãi thì ngày 04/9/2017 âm lịch anh L có tổng kết sổ vốn lãi dồn lại là 197.000.000 đồng, trong đó đã có tính luôn phần hụi mà anh L bảo lãnh cho ông và anh L kêu ông viết biên nhận bằng hình thức đóng hụi lại hàng tháng cho anh L, anh L không tính lãi nữa. Do đó, biên nhận 197.000.000 đồng quy đổi thành 06 chung hụi, mỗi tháng đóng cho L 14.000.000 đồng. Nhưng chưa đóng được lần nào. Không có việc thỏa thuận chuyển hụi cho bà H, vì ông và bà H không biết rõ hoàn cảnh thế nào, bà H cũng mới biết ông. Lúc ghi biên nhận chỉ có ông viết và ký tên ngoài ra không còn ai ký. Chữ người sang hụi lại và chữ của bà H là ghi sau, ghi lúc nào ông không biết. Việc ông chơi hụi thiếu nợ vợ ông không biết nên ông đồng ý tự trả cho bà H số tiền hụi còn nợ là 30.000.000 đồng, không cần đưa vợ ông vào tham gia tố tụng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 18/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Thu H đối với anh Trương Văn L. Buộc anh L trả cho bà H số tiền 195.000.000đ (*Một trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

Ghi nhận sự thỏa thuận của NLQ trả cho bà Trương Thị Thu H số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà H cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh L, NLQ còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu đã rút đối với số tiền lãi là 18.281.000đ (*Mười tám triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 29/10/2019, bị đơn anh Trương Văn L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Hủy bỏ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 18/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang về việc buộc anh trả cho bà Trương Thị Thu H số tiền 195.000.000 đồng.

Buộc NLQ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 195.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Trương Văn L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý thanh toán khoản nợ trên cho bà H, do khoản nợ hui này đã chuyển giao cho NLQ và có làm văn bản chuyển giao được bà H xác nhận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Thanh Th đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bị đơn anh Trương Văn L. Giữ giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Thị Thu H vắng mặt, nhưng đã ủy quyền cho ông Phan Thanh Th; NLQ đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt và không có đơn kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiến hành hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Các đương sự thống nhất về nội dung là anh L còn nợ tiền hui bà H số tiền 195.000.000 đồng; NLQ còn nợ tiền hui bà H số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên các bên tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán nợ, anh L cho rằng khoản nợ hui này đã chuyển giao nghĩa vụ thanh toán cho NLQ các bên có làm biên nhận được bà H đồng ý. Bà H và NLQ không đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ thanh toán nợ mà cho rằng khoản nợ của người nào thì người đó tự chịu trách nhiệm.

[3] Xét về nội dung và hình thức văn bản chuyển giao nghĩa vụ thanh toán nợ ngày 04/9/2017 do anh L cung cấp có nội dung là biên nhận hui thông thường giữa NLQ và anh L đối với khoản tiền vay 197.000.000 đồng. NLQ cam kết đóng hàng tháng cho anh L 14.000.000 đồng vào các ngày 10/9/2017 và ngày 25/9/2017 đến hết ngày 10/3/2019 và ngày 25/3/2019 là hết hợp đồng được bà H làm chứng, không thể hiện nội dung bên có quyền là bà H đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ này. Do đó tờ biên nhận ngày 04/9/2017 không phải văn bản chuyển giao nợ được quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Mặt khác giữa NLQ, bà H không quen biết nhau, không có mối quan hệ làm ăn. Việc bà H cho NLQ tham gia chơi hụi là do sự giới thiệu của anh L, hiện NLQ còn nợ bà H một chân hụi chết 30.000.000 đồng. Nên không lý nào bà H chấp nhận cho ông L chuyển giao nghĩa vụ đóng hụi này.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, NLQ phản đối việc chuyển giao nghĩa vụ như lời khai anh L, NLQ cho rằng nguyên do có biên nhận ngày 04/9/2017 là sự thỏa thuận chốt nợ giữa ông và anh L chuyển qua góp hụi hàng tháng để anh L đóng hụi chết cho bà H và anh L không tính tiền lãi. Lời phản đối này phù hợp với nội dung tờ biên nhận ngày 04/9/2017 nên được chấp nhận.

[4] Xét nội dung kháng cáo của anh L yêu cầu hủy một phần án sơ thẩm đối với phần buộc anh trả cho bà H số tiền 195.000.000 đồng và buộc NLQ có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền trên, lý do đã chuyển giao khoản nợ cho ông Ngh có làm văn bản được bà H đồng ý. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu này không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích ở trên, vì thực tế không có việc chuyển giao nghĩa vụ thanh toán nợ như lời anh L trình bày. Biên nhận nợ ngày 04/9/2017 chỉ là biên nhận nợ thông thường giữa anh lợi và ông Nghĩa không phải văn bản chuyển giao nợ. Hơn nữa văn bản này đã bị người có quyền (bà H) và người có nghĩa vụ (NLQ) không thừa nhận. Do vậy văn bản trên không có tính pháp lý ràng buộc đối với bà H và NLQ thực hiện trong giao dịch này.

Tại phiên tòa hôm nay, anh L không đưa ra được tình tiết, chứng cứ nào mới. Vì vậy trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, bác nội dung kháng cáo của anh Trương Văn L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Anh Trương Văn L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số tiền nợ hụi buộc phải trả cho bà H 195.000.000 đồng là 9.750.000 đồng.

NLQ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số tiền buộc phải trả cho bà Hồng 30.000.000 đồng là 1.500.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thu H được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không phải nộp án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà H.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Do nội dung kháng cáo của anh L không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên anh L phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 91, 92, 147, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 370, 468, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường.

Áp dụng các Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn anh Trương Văn L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Thu H đối với anh Trương Văn L. Buộc anh Trương Văn L trả cho bà Trương Thị Thu H số tiền 195.000.000đ (*Một trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của NLQ trả cho bà Trương Thị Thu H số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

“Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

4. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc anh Trương Văn L nộp án phí dân sự sơ thẩm 9.750.000đ (*Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Buộc NLQ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Trương Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.082.000đ (*Sáu triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002271 ngày 18/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc anh Trương Văn L phải nộp án phí dân sự phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006222 ngày 08/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Kiên Giang. Anh L không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện VT;
- THA dân sự huyện VT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quang Tấn

